

Số: 13/2020/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính tổng hợp quý 2/2020

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường Kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : cá nhân :0903 618 059, Công ty : 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính tổng hợp quý 2/2020.
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Lợi nhuận sau thuế quý 2/2020: 2.102.731.629 đồng
Lợi nhuận sau thuế quý 2/2019: 4.092.953.182 đồng
Chênh lệch giảm: 1.990.221.553 đồng
Lý do: Doanh thu giảm so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/07/2020 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT
(Ký ghi rõ họ tên)**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270 A - LÝ THƯỜNG KIỆT - PHƯỜNG 14 - QUẬN 10 - TP. HCM

TEL: 38655343 - 38645433 - FAX : 38652487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2020

Ngày 16 tháng 07 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
 Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM
 Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B01-DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117,837,899,449	167,508,616,317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	51,537,377,590	30,490,575,386
1. Tiền	111		8,037,229,073	14,349,467,650
2. Các khoản tương đương tiền	112		43,500,148,517	16,141,107,736
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41,510,143	29,458,270
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41,510,143	29,458,270
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,139,112,277	128,107,975,907
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	47,981,414,018	115,122,043,203
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	4,224,700,000	47,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6,932,998,259	12,938,932,704
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6,448,153,466	8,744,449,577
1. Hàng tồn kho	141	V.5	13,626,220,619	15,922,516,730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(7,178,067,153)	(7,178,067,153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		671,745,973	136,157,177
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	142,462,765	136,157,177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		529,283,208	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,561,626,044	7,937,996,572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,000,000	120,452,615

82
 ÔN
 CỐ
 KA
 V10

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216		5,000,000	120,452,615
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,871,966,735	2,287,082,586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,860,173,391	2,257,599,244
- Nguyên giá	222		38,719,141,459	39,016,991,241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36,858,968,068)	(36,759,391,997)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,793,344	29,483,342
- Nguyên giá	228		625,505,959	625,505,959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(613,712,615)	(596,022,617)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,900,000,000	4,900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	4,900,000,000	4,900,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		784,659,309	630,461,371
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	784,659,309	630,461,371
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		125,399,525,493	175,446,612,889

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		61,580,998,729	108,845,339,284
I. Nợ ngắn hạn	310		61,580,998,729	108,845,339,284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	38,008,136,236	73,618,255,062
2. Người mua trả tiền trước	312	V.16	1,338,936,112	1,086,964,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	838,731,025	5,718,383,561
4. Phải trả người lao động	314	V.18	827,344,995	3,204,961,350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	5,888,920,576	11,432,239,343
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		59,170,000	918,605,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13,739,254,728	12,650,719,126
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V20		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V21	880,505,057	215,211,842
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63,818,526,764	66,601,273,605
I. Vốn chủ sở hữu	410		63,818,526,764	66,601,273,605
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	29,960,100,000	29,960,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	9,980,050,000	9,980,050,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	11,792,993,202	11,792,993,202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	V.22	19,229,003	19,229,003
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	12,066,154,559	14,848,901,400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,166,835,170	5,068,673,020
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,899,319,389	9,780,228,380
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

3-C
N
PI
ĐỒ CHỮ

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		125,399,525,493	175,446,612,889

Tp.HCM, Ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Lê Minh Tổng

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Triệu Phước

Tổng Giám đốc



Lê Phước Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM

Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2020

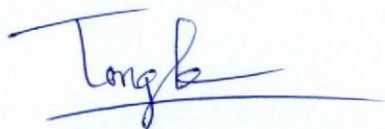
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25,865,006,417	49,098,895,788	57,992,260,959	65,565,346,675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	31,651,146	313,032,499	63,787,127	414,945,651
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	25,833,355,271	48,785,863,289	57,928,473,832	65,150,401,024
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19,721,791,107	38,766,800,841	46,422,145,713	50,754,291,677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,111,564,164	10,019,062,448	11,506,328,119	14,396,109,347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	356,441,393	149,192,613	538,514,478	190,999,664
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,171,745	66,880	8,798,875	4,721,740
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					4,119,820
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3,753,879,651	5,036,407,711	7,023,667,739	8,751,334,048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2,707,954,161	5,131,780,470	5,012,375,983	5,831,053,223
11. Thu nhập khác	31		1	43,636,363	50,454,546	54,636,363
12. Chi phí khác	32		7,786,935		116,928,602	13,999,141
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7,786,934)	43,636,363	(66,474,056)	40,637,222
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,700,167,227	5,175,416,833	4,945,901,927	5,871,690,445



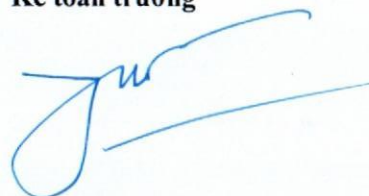
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	597,435,598	1,082,463,651	1,046,582,538	1,221,718,373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,102,731,629	4,092,953,182	3,899,319,389	4,649,972,072
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.9	791	1,545	1,212	1,552
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	VI.9	791	1,545	1,212	1,552

Người lập biểu



Lê Minh Tổng

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Triệu Phước



TP.HCM, Ngày 16 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc

Lê Phước Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4,945,901,927	5,871,690,445
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	532,505,796	526,026,198
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	5,030,605	(348,355)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(233,217,592)
- Chi phí lãi vay	6		4,119,820
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5,483,438,328	6,168,270,516
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	66,628,786,165	6,651,706,063
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,296,296,111	9,041,070,158
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(41,580,161,238)	(10,323,836,791)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(160,503,526)	181,225,997
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(4,119,820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,614,060,137)	(865,323,284)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	12,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(46,500,000)	(295,860,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31,019,295,703	10,553,132,839
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(117,389,945)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35,815,000,000)	(17,540,584,682)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25,426,412,573	17,278,123,596
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	538,514,478	189,581,229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,967,462,894)	(29,243,494)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,088,520,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2,088,520,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	21,051,832,809	8,435,369,345
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30,490,575,386	28,538,264,567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5,030,605)	348,355
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	51,537,377,590	36,973,982,267

TPHCM, Ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Minh Tổng

Đoàn Thị Triệu Phước

Lê Phước Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học; Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử; Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử; Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế; Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội
Số 24, tập thể Đài Phát Thanh Mễ Trì, Tổ dân phố số 1, Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng
38 Phạm Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.Công ty liên kết:
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An
270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 04

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện

173
Y
N
PI
CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	506,732,004	782,880,411
Tiền gửi ngân hàng	7,530,497,069	13,566,587,239
Các khoản tương đương tiền (*)	43,500,148,517	16,141,107,736
Cộng	<u>51,537,377,590</u>	<u>30,490,575,386</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH NEC Việt Nam		34,362,381,770
Trung Tâm Mạng Lưới Mobifone Miền Nam	8,300,076,506	7,249,038,056
BQLDAHT3 - CN Tổng Cty Viễn Thông Mobifone	628,477,300	1,617,528,597
BQLDAHT2 - CN Tổng Cty Viễn Thông Mobifone	495,044,440	877,118,550
Cty CP Vật Tư Bưu Điện	5,592,985,200	16,327,591,500
TT HTMMN-CNTổng Công ty Hạ Tầng Mạng	2,325,876,547	4,645,451,172
TT HTMMT-CNTổng Công ty Hạ Tầng Mạng	110,803,669	
CTY CP TM Và ĐT Công Nghệ Interland	2,790,403,150	9,997,097,488
Cty TNHH Ericsson Việt Nam	11,923,321,608	5,041,408,726
Cty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	684,550,561	2,581,160,913
Cty CP Thái Hoàng Vũ	1,981,468,000	
Cty CP KASACO	664,785,000	319,000,000
Cty CP CN Bưu Chính Viễn Thông	5,856,817,500	7,816,193,000
Các khách hàng khác	6,626,804,537	24,288,073,431
Cộng	<u>47,981,414,018</u>	<u>115,122,043,203</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty CP Chế Tạo Máy Dũi An	3,923,700,000	
Cty TNHH Viễn Thông Kinghigh	279,000,000	
Các nhà cung cấp khác	22,000,000	47,000,000
Cộng	<u>4,224,700,000</u>	<u>47,000,000</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	6,097,763,466		7,544,000,583	
Các khoản phải thu khác	835,234,793		5,394,932,121	
Cộng	<u>6,932,998,259</u>		<u>12,938,932,704</u>	

5. Hàng tồn kho

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6,994,101,522	(6,325,100,093)	6,888,120,896	(6,325,100,093)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,832,466,110		8,234,742,847	
Thành phẩm	456,894,722	(531,965,747)	456,894,722	(531,965,747)
Hàng hóa	342,758,265	(321,001,313)	342,758,265	(321,001,313)
Cộng	13,626,220,619	(7,178,067,153)	15,922,516,730	(7,178,067,153)

6. Chi phí trả trước ngắn hạn**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	10,457,898,090	23,677,138,439	3,343,767,051	1,418,567,491	119,620,170	39,016,991,241
Mua sắm mới				117,389,945		117,389,945
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán			415,239,727			415,239,727
Số cuối năm	10,457,898,090	23,677,138,439	2,928,527,324	1,535,957,436	119,620,170	38,719,141,459
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	9,362,428,635	23,057,907,423	2,800,868,278	1,418,567,491	119,620,170	36,759,391,997
Khấu hao trong năm	299,612,964	116,901,672	91,821,564	6,479,598		514,815,798
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán			415,239,727			415,239,727
Số cuối năm	9,662,041,599	23,174,809,095	2,477,450,115	1,425,047,089	119,620,170	36,858,968,068
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1,095,469,455	853,034,360	542,898,773			2,257,599,244
Số cuối năm	795,856,491	502,329,344	451,077,209	110,910,347		1,860,173,391

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	625,505,959	(596,022,617)	29,483,342
Tăng trong năm		(17,689,998)	(17,689,998)
Số cuối năm	625,505,959	(613,712,615)	11,793,344

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****9. Đầu tư vào công ty liên kết****Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An 10.000.000.000 VND. Đến ngày 30/09/2015, Công ty đã góp vốn là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	320,978,906	474,701,439	(297,970,400)	497,709,945
Công cụ, dụng cụ, khác	309,482,465	87,529,418	(110,062,519)	286,949,364
Cộng	630,461,371	562,230,857	(408,032,919)	784,659,309

11. Vay và nợ ngắn hạn**12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty TNHH VT Thiên Tú	1,287,529,694	1,287,529,694
HTX Du Lịch Vận Tải Khánh Mai	9,528,857,096	16,522,544,500
Cty TNHH MTV Mai Tú Tài	3,062,208,000	1,962,408,000
Cty CP Công Nghệ Phương Nam	3,139,817,450	
Cty TB Công Nghệ E&T	3,849,460,384	3,849,460,384
Hợp Tác Xã Vận Tải 9	7,955,922,650	11,420,075,550
Cty TNHH MTV TM DV Song Kim Thịnh	1,923,146,000	4,899,301,000
Cty TNHH Viễn Thông Kinghigh		4,352,160,000
Cty CP DV VT Mê Kong	1,872,832,500	8,721,226,800
Cty CP CN VT Đông Dương	294,115,250	824,697,500
Cty CP Viễn thông Sao Mai		3,386,262,000
Cty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	1,234,796,757	4,590,732,598
Cty DV Kỹ Thuật Mobifone		836,000,000
Các nhà cung cấp khác	3,859,450,455	10,965,857,036
Cộng	38,008,136,236	73,618,255,062

13. Người mua trả tiền trước

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty CP COKYVINA	1,248,372,112	
Cục Viễn Thông		1,043,574,000
Các khách hàng khác	90,564,000	43,390,000
Cộng	<u>1,338,936,112</u>	<u>1,086,964,000</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	4,162,196,014	2,579,092,198	(6,620,061,184)	121,227,028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,164,913,198	1,046,582,538	(1,614,060,138)	597,435,598
Thuế thu nhập cá nhân	35,423,651	305,956,598	(269,180,046)	72,200,203
Tiền thuế đất	355,850,698	3,402,473,800	(3,710,456,302)	47,868,196
Các loại thuế khác		5,000,000	(5,000,000)	
Cộng	<u>5,718,383,561</u>	<u>7,339,105,134</u>	<u>(12,218,757,670)</u>	<u>838,731,025</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,945,901,927	5,871,690,445
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	287,010,762	236,901,419
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	<u>5,232,912,689</u>	<u>6,108,591,864</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>1,046,582,538</u>	<u>1,221,718,373</u>

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

❖ **Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.**

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý II năm 2020 biến động giảm so với kết quả kinh doanh quý II năm 2019 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2020:	2.102.731.629 đồng
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2019:	4.092.953.182 đồng
Giảm:	1.990.221.553 đồng

Lý do giảm: Chủ yếu là do doanh thu Quý II/2020 giảm nhiều so với quý II/2019.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 17.577,00 m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phụ cấp đến 30/06/2020 phải trả người lao động: 827.344.995 đồng

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo dưỡng, lắp đặt công trình	5,888,920,576	11,432,239,343
Cộng	5,888,920,576	11,432,239,343

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	22,760,137	2,336,582
Bảo hiểm Y tế	9,155,825	4,859,000
Bảo hiểm thất nghiệp	1,909,700	
Kinh phí công đoàn	275,176,365	159,898,395
Phải trả chi phí các công trình	12,208,672,701	11,456,195,149
Nhận ký quỹ, ký cược	1,221,580,000	1,027,430,000
Cộng	13,739,254,728	12,650,719,126

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng					
Quỹ phúc lợi	215,211,842	712,693,215	12,000,000	(59,400,000)	880,505,057
Cộng	215,211,842	712,693,215	12,000,000	(59,400,000)	880,505,057

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu****Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,000,000	3,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, người nghèo...

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại:

Ngoại tệ USD:

- Số dư đầu kỳ: 1.071,42 USD
- Số dư cuối kỳ: 32.365,92 USD

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Tổng doanh thu	57,992,260,959	65,565,346,675
- <i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	7,854,550,000	19,302,678,954
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	50,137,710,959	46,262,667,721
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(63,787,127)	(414,945,651)
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	(63,787,127)	(414,945,651)
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>		
Doanh thu thuần	57,928,473,832	65,150,401,024
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm</i>	7,854,550,000	19,302,678,954
- <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	50,073,923,832	45,847,722,070

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	7,461,822,500	17,480,658,952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38,960,323,213	33,273,632,725
Cộng	46,422,145,713	50,754,291,677

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi	538,514,478	190,999,664
Cộng	538,514,478	190,999,664

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Chi phí lãi vay		4,119,820
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8,798,875	601,920
Cộng	8,798,875	4,721,740

5. Thu nhập khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Thu nhập khác	50,454,545	54,636,363
Cộng	50,454,545	54,636,363
6. Chi phí khác		
	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Các chi phí khác	116,928,602	13,999,141
Cộng	116,928,602	13,999,141
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đến ngày 30/06/2020, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An		
Phải thu cổ tức		
Phải thu tiền hàng, dịch vụ	664,785,000	477,510,000
Cộng nợ phải thu	664,785,000	477,510,000
Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam		
Chi hộ tiền thưởng	29,300,000	28,890,000
Phải thu khác		
Cộng nợ phải thu	29,300,000	28,890,000

2. Thuê hoạt động

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh. Đơn giá tiền thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

6. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

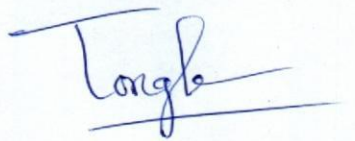
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.


TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2020



Lê Minh Tổng
Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



Lê Phước Hiền
Tổng Giám Đốc